

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN PHÚ  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2023/DS-ST  
Ngày 12 tháng 7 năm 2023  
V/v “Tranh chấp hợp đồng gia công”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Phạm Tuấn.

***Các Hội thẩm nhân dân:***

- Ông Lê Hữu Danh;
- Ông Đặng Tấn Phước.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Chau San - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 78/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng gia công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 230/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 255/2023/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Ông Trần Công N, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ 01, khóm AH, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang.

***Bi đơn:*** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 và bà Trần Thị M, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: Tổ 15, ấp VH, xã VHĐ, huyện AP, tỉnh An Giang.

Ông Trần Công N có mặt; bà Trần Thị M, ông Nguyễn Văn T vắng mặt không rõ lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của ông Trần Công N; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 06/2021, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M có thỏa

thuận với ông N về việc gia công, chế tạo máy bơm nước, máy bơm cát để phục vụ cho hoạt động kinh doanh vận chuyển cát, cụ thể:

- 01 máy bơm nước hiệu Kuwata 06, loại máy khi.
- 01 máy bơm cát hiệu Cummin 12.

Việc thỏa thuận chỉ thông qua thỏa thuận miệng, không làm hợp đồng, thỏa thuận hoàn thành công việc gia công trong khoảng thời gian 03 tháng (từ tháng 06/2021 đến tháng 09/2021). Số tiền gia công thỏa thuận là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng. Đến tháng 09/2021, ông N thực hiện xong việc gia công và yêu cầu ông T, bà M đến thanh toán tiền và nhận máy. Đến tháng 12/2021 thì ông T và bà M chỉ trả được số tiền 413.000.000 đồng, còn lại 187.000.000 đồng. Do đó, ông N cũng chưa giao máy cho ông T và bà M. Kể từ thời điểm đó cho đến nay, ông N đã nhiều lần yêu cầu ông T và bà M hoàn trả số tiền còn lại để nhận máy nhưng ông T và bà M không hoàn trả với lý do là hoàn cảnh gia đình khó khăn. Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu ông T, bà M cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền gia công còn nợ lại 187.000.000 (một trăm tám mươi bảy triệu) đồng và không yêu cầu tính lãi suất phát sinh. Sau khi hoàn trả số tiền còn nợ lại, ông N sẽ giao 02 máy gia công cho ông T và bà M.

Bị đơn bà Trần Thị M thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công N. Bà M cam kết sẽ cùng với ông Nguyễn Văn T hẹn trong khoảng thời gian 02 tháng tính từ ngày 05/6/2023 sẽ hoàn trả cho ông N số tiền 187.000.000 (một trăm tám mươi bảy triệu) đồng. Sau khi hoàn trả tiền, bà M và ông T nhận lại máy. Bà M còn cho biết, bà M nhận thay ông T các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho ông T biết nhưng do ông T hiện đang làm ăn ở Campuchia nên không thể đến Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông Nguyễn Văn T để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 15/5/2023, ngày 05/6/2023 và ngày 12/6/2023 nhưng ông T đều vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T, ông T cũng không cung cấp bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vắng mặt ông Nguyễn Văn T. Tại phiên họp, ông N và bà M thống nhất các tài liệu chứng cứ mà các bên giao nộp và xác định không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác. Tại phiên hòa giải, bà M thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông N, đồng ý cùng ông T liên đới thanh toán số tiền 187.000.000 (một trăm tám mươi bảy triệu) đồng cho ông N.

Tòa án cũng đã ban hành Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ số 678/2023/TB-TA ngày 05 tháng 6 năm 2023 và thông báo cho các đương sự trong vụ án biết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do ông Trần Công N giao nộp: Bản chính Đơn yêu cầu

miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí; bản photo Căn cước công dân mang tên Trần Công N; bản chính bản tự khai ngày 13/4/2023; 04 tấm ảnh màu về 01 máy bơm nước hiệu Kuwata 06, loại máy khí và 01 máy bơm cát hiệu Cummin 12.

Tài liệu chứng cứ do bà Trần Thị M giao nộp: Bản photo có đối chiếu bản chính Giấy chứng nhận kết hôn; bản photo có đối chiếu bản chính căn cước công dân mang tên Trần Thị M.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản xác minh tại ban ấp VH, xã VHĐ, huyện AP ngày 25/5/2023 có sự xác nhận của công an xã VHĐ.

Tại phiên tòa, ông Trần Công N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Theo biên bản xác minh tại ban ấp VH, xã VHĐ, huyện AP: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 và bà Trần Thị M, sinh năm 1972 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Tổ 15, ấp VH, xã VHĐ, huyện AP, tỉnh An Giang. Bà M thường xuyên sinh sống tại địa phương, ông T thì đi làm ăn ở Campuchia, khoảng 01, 02 tháng mới về thăm gia đình.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 552 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công N, buộc ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M phải chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông N số tiền 187.000.000 (một trăm tám mươi bảy triệu) đồng, không tính lãi suất.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền khởi kiện và tư cách tham gia tố tụng:

Ông Trần Công N khởi kiện ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M. Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định ông Trần Công N là nguyên đơn, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M là bị đơn.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Theo nội dung đơn khởi kiện thì ông Trần Công N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M phải thanh toán số tiền 187.000.000 đồng thỏa thuận gia công còn nợ lại nên xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng gia công”, là tranh chấp dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp VH, xã VHĐ, huyện AP, tỉnh An Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang.

[1.3] Về năm sinh và địa chỉ cư trú của đương sự:

Tại đơn khởi kiện, ông Trần Công N xác định ông Nguyễn Văn T có năm sinh 1968, địa chỉ cư trú: Tổ 03, ấp VH, xã VHĐ, huyện AP, tỉnh An Giang. Tuy nhiên, qua xác minh tại địa phương và đối chiếu với giấy chứng nhận kết hôn, sổ hộ khẩu gia đình mà bà Trần Thị M cung cấp. Hội đồng xét xử xác định ông Nguyễn Văn T có năm sinh 1972, địa chỉ cư trú: Tổ 15, ấp VH, xã VHĐ, huyện AP, tỉnh An Giang.

[1.4] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn ông Nguyễn Văn T đều vắng mặt không lý do, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, ông Nguyễn Văn T chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Đồng thời, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.5] Về thời hiệu khởi kiện vụ án: Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, nên xác định vụ việc còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ông Trần Công N yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền công còn nợ lại 187.000.000 (một trăm tám mươi bảy triệu) đồng và không yêu cầu tính lãi suất phát sinh. Sau khi thanh toán số tiền còn nợ lại, ông N sẽ giao 02 máy gia công, gồm: 01 máy bơm nước hiệu Kuwata 06, loại máy khỉ và 01 máy bơm cát hiệu Cummin 12 cho ông T và bà M.

Bà Trần Thị M thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông N, thừa nhận có thỏa thuận về việc gia công, chế tạo máy bơm nước, máy bơm cát để phục vụ cho hoạt động kinh doanh vận chuyển cát, cụ thể:

- 01 máy bơm nước hiệu Kuwata 06, loại máy khí.
- 01 máy bơm cát hiệu Cummin 12.

Việc thỏa thuận chỉ thông qua thỏa thuận miệng, không làm hợp đồng, thỏa thuận hoàn thành công việc gia công trong khoảng thời gian là 03 tháng (từ tháng 06/2021 đến tháng 09.2021). Số tiền gia công thỏa thuận là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng. Đến tháng 12/2021 thì ông T và bà M chỉ trả được số tiền 413.000.000 đồng, còn lại 187.000.000 đồng. Do đó, bà M đồng ý cùng ông T hoàn trả cho ông N số tiền còn nợ lại 187.000.000 (một trăm tám mươi bảy triệu) đồng và sẽ nhận lại máy đã thỏa thuận gia công. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Cho nên, yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công N là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công N về việc buộc ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M phải chịu trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền công còn nợ lại 187.000.000 (một trăm tám mươi bảy triệu) đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 544, khoản 3 Điều 547, Điều 552 Bộ luật Dân sự.

Do ông N không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi đã nhận đủ số tiền công còn nợ lại, ông Trần Công N có nghĩa vụ giao 02 máy gia công, gồm: 01 máy bơm nước hiệu Kuwata 06, loại máy khí và 01 máy bơm cát hiệu Cummin 12 cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M theo quy định tại khoản 1 Điều 545, khoản 3 Điều 546, Điều 548, Điều 549 Bộ luật Dân sự.

[2.3] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Công N thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí, tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng lệ phí Tòa án do là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[4] Về quyền kháng cáo:

Ông Trần Công N, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 275; Điều 280; Điều 357; Điều 401; khoản 3 Điều 544; khoản 1 Điều 545; khoản 3 Điều 546; khoản 3 Điều 547; Điều 548, Điều 549; Điều 550; Điều 552; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

**Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công N.

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Công N số tiền 187.000.000 (một trăm tám mươi bảy triệu) đồng.

1.2. Ông Trần Công N có nghĩa vụ giao 02 máy gia công, gồm: 01 máy bơm nước hiệu Kuwata 06, loại máy khí và 01 máy bơm cát hiệu Cummin 12 cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M sau khi đã nhận đủ số tiền công mà ông T và bà M thanh toán.

1.3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

2.1. Ông Trần Công N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M phải chịu 9.350.000 (chín triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.3. Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

3. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai có mặt ông Trần Công N, vắng mặt ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Trần Công N có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị M là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện AP (1);
- THADS huyện AP (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Phạm Tuấn**